

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 187/2023/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hưng Yên xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

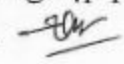
Điện thoại: 0389948784.

Cho sản phẩm: Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt GERCUMAX GOLD.

Sản xuất tại: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/quy định/tiêu chuẩn: QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm”; QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm”; QCVN 8-3:2012/BYT của Bộ Y tế về “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm; Thông tư 43/2014/TT-BYT của Bộ Y tế “Quy định về quản lý thực phẩm chức năng”; Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 45/BIO-ORGANIC/2023/TCSX.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./. 

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Website: antoanthucphamhungyen.vn;
- Lưu trữ: VP/.

CHI CỤC TRƯỞNG



Đỗ Mạnh Hùng

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 378/QĐ-ATTP

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm đối với 01 sản phẩm thực phẩm của Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic. Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (Có giấy tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm kèm theo).

Điều 2. Văn Phòng có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và cơ sở thực phẩm có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP.

CHI CỤC TRƯỞNG



Đỗ Mạnh Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 45/BIO-ORGANIC/2023



I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC**

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Mã số doanh nghiệp: 0108117821

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 63/2021/ATTP-CNĐK.

Ngày cấp: 01/11/2021, Nơi cấp: Chi Cục an toàn vệ sinh thực phẩm Tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt GERCUMAX GOLD

2. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ, Glucosamin, Colostrum (Sữa non), Lysine, IgG, Canxi, MCT, Sắt, Kẽm, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3, Bột ngũ cốc hỗn hợp. Hương sữa và hương vani dùng trong thực phẩm.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe).

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5.1. Quy cách đóng gói

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon.

- Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.

- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Chất liệu bao bì

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Sản xuất tại: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC.**

- Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu dự thảo nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc Hội;

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa;



WV

- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về nhãn hàng hóa;
- Thông tư số 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm;
- Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
- Thông tư 43/2014/TT-BYT của Bộ y tế Quy định về quản lý thực phẩm chức năng
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 45/BIO-ORGANIC/2023/TCSX.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

Hưng Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiêu

BẢN TIÊU CHUẨN NHÀ SẢN XUẤT

Số: 45/BIO-ORGANIC/2023/TCSX

Tên sản phẩm: Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt GERCUMAX GOLD

1. Tên, địa chỉ cơ sở công bố sản phẩm và sản xuất:

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

2. Chỉ tiêu cảm quan:

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Dạng bột, đồng nhất, không vón cục, không lẫn tạp chất lạ
2	Màu sắc	Từ màu trắng sữa đến vàng nhạt đồng đều
3	Mùi vị	Thơm ngon, đặc trưng của sản phẩm

3. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ, Glucosamin, Colostrum (Sữa non), Lysine, IgG, Canxi, MCT, Sắt, Kẽm, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3, Bột ngũ cốc hỗn hợp. Hương sữa và hương vani dùng trong thực phẩm.

4. Chỉ tiêu chất lượng:

TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	TRONG 100G
Năng lượng	Kcal	403,50
Chất đạm	g	12
Năng lượng từ chất đạm	Kcal	48,00
Carbonhydrate	g	54
Năng lượng từ Carbonhydrate	Kcal	216
Chất béo	g	15,5
Năng lượng từ chất béo	Kcal	139,5
Chất xơ	g	3
Glucosamin	mg	650
Sữa non	mg	500
IgG	mg	190
Lysine	mg	400
Canxi	mg	450
MCT	mg	80

Vitamin A	IU	990
Vitamin D3	IU	180
Vitamin B6	mcg	330
Vitamin B12	mcg	1,2
Sắt	mg	5,9
Kẽm	mg	3,2

Hàm lượng thực tế tối thiểu đạt 80% so với giá trị được công bố.

Hàm lượng vitamin và khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02. Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Giới hạn về độc tố vi nấm.

Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

5.2. Giới hạn về kim loại nặng.

Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

5.3. Giới hạn về vi sinh vật.

Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

5.4. Giới hạn về phụ gia thực phẩm.

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

5.5. Giới hạn về Melamin.

Theo Quyết định 38/2008/QĐ-BYT ngày 11/12/2008 của Bộ Y tế Quy định mức giới hạn tối đa melamin nhiễm chéo trong thực phẩm.

5.6. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Theo Thông tư 24/2013/TT-BYT của Bộ Y tế Ban hành quy định mức gián hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Theo Thông tư 50/2016/TT-BYT của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

6. Đối tượng sử dụng:

Dành cho người từ 18 tuổi trở lên. Người ốm mệt cần bồi bổ sức khỏe; người cao tuổi mắc bệnh xương khớp, cần bổ sung canxi; người bị suy nhược cơ thể cần bổ sung năng lượng

7. Hướng dẫn sử dụng: Một muỗng gạt ngang (tương đương 9,8g) pha với 60ml nước:

Lượng bột (Thìa)	Lượng nước (ml)	Số lần/ngày
3	180	1 - 3

Cách pha:

- Rửa tay và các dụng cụ pha sữa thật kỹ bằng nước sạch
- Đun sôi nước và để nguội dần đến khoảng 40°C – 50°C
- Rửa dụng cụ bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
- Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình



- Cú mỗi 60ml nước cho vào 1 muỗng sữa
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi sữa bột tan hoàn toàn

Thận trọng: Pha xong dùng ngay. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Đổ bỏ phần thừa sau mỗi lần uống.

8. Thời hạn sử dụng:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

9. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

9.1. Quy cách đóng gói:

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon.
- Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.
- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

9.2. Chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

10. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản sản phẩm ở nơi khô sạch, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đậy kín sau mỗi lần sử dụng.

11. Lưu ý sử dụng:

- Đóng nắp cẩn thận sau mỗi lần sử dụng tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm.
- Nên sử dụng sản phẩm trước khi hết hạn sử dụng và sử dụng hết trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hưng Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2023
ĐẠI DIỆN TÒ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ
SẢN PHẨM VÀ SẢN XUẤT
 (Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu



THỰC PHẨM DÀNH CHO CHẾ BỘ ĂN SẠC NHẬT
Hàng 100 Grams (3.5oz) each
NGUYÊN LIỆU SỮA HON MILK NGUỒN TỪ NHẬT
Cacoon Imported from the France

GERCUMAX[®]
GOLD

CANXI/ GLUCOSAMIN:
Ngừa loãng xương, giúp xương chắc khỏe
COLOSTRUM: Tăng cường hệ miễn dịch
CHẤT XỐ: giúp hỗ trợ hệ tiêu hóa



ĐẠI HỌC QUỐC GIA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN



THÔNG TIN SẢN PHẨM

-Rất dễ dàng để
-Đang rất hấp dẫn. Trong 100g vani phẩm CINCURMAX
GOLD (chứa chất 40) 3 hạt.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Đuôi của người ta 18 tuổi rất lớn.
Mười lần một lần là một. Người ta nói
mười lần và mười lần. Chỉ có một lần, người ta
mười lần và mười lần.

TRANSMUTATION: from 1980 to 1985

[illegible]

4252

• Hãy tìm người bạn phòng, mặt đối lưng (4 tỷ năm, NG2, NG3)
• Nếu họ 1900-01-08-23 đã được họ kết quyết
hôn chính thức



Thương hiệu phải phải là người sáng tạo
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH - CEBIMAT

Đến chi 32 Mườn 501.142. Từ đường hướng lưng.
Phường Tân Bình, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hồ Chí Minh

© 2004 by John Wiley & Sons, Inc.

THÔNG TIN DINH DƯỠNG CIRCUMAX GOLD

FINCH ID	DATE	NO. OF BIRDS	PERCENT CARRY	PERCENT DIE	PERCENT LIVE
1	1982-83	100	100	100	100
2	1983-84	100	100	100	100
3	1984-85	100	100	100	100
4	1985-86	100	100	100	100
5	1986-87	100	100	100	100
6	1987-88	100	100	100	100
7	1988-89	100	100	100	100
8	1989-90	100	100	100	100
9	1990-91	100	100	100	100
10	1991-92	100	100	100	100
11	1992-93	100	100	100	100
12	1993-94	100	100	100	100
13	1994-95	100	100	100	100
14	1995-96	100	100	100	100
15	1996-97	100	100	100	100
16	1997-98	100	100	100	100
17	1998-99	100	100	100	100
18	1999-00	100	100	100	100
19	2000-01	100	100	100	100
20	2001-02	100	100	100	100
21	2002-03	100	100	100	100
22	2003-04	100	100	100	100
23	2004-05	100	100	100	100
24	2005-06	100	100	100	100
25	2006-07	100	100	100	100
26	2007-08	100	100	100	100
27	2008-09	100	100	100	100
28	2009-10	100	100	100	100
29	2010-11	100	100	100	100
30	2011-12	100	100	100	100
31	2012-13	100	100	100	100
32	2013-14	100	100	100	100
33	2014-15	100	100	100	100
34	2015-16	100	100	100	100
35	2016-17	100	100	100	100
36	2017-18	100	100	100	100
37	2018-19	100	100	100	100
38	2019-20	100	100	100	100
39	2020-21	100	100	100	100
40	2021-22	100	100	100	100
41	2022-23	100	100	100	100
42	2023-24	100	100	100	100
43	2024-25	100	100	100	100
44	2025-26	100	100	100	100
45	2026-27	100	100	100	100
46	2027-28	100	100	100	100
47	2028-29	100	100	100	100
48	2029-30	100	100	100	100
49	2030-31	100	100	100	100
50	2031-32	100	100	100	100
51	2032-33	100	100	100	100
52	2033-34	100	100	100	100
53	2034-35	100	100	100	100
54	2035-36	100	100	100	100
55	2036-37	100	100	100	100
56	2037-38	100	100	100	100
57	2038-39	100	100	100	100
58	2039-40	100	100	100	100
59	2040-41	100	100	100	100
60	2041-42	100	100	100	100
61	2042-43	100	100	100	100
62	2043-44	100	100	100	100
63	2044-45	100	100	100	100
64	2045-46	100	100	100	100
65	2046-47	100	100	100	100
66	2047-48	100	100	100	100
67	2048-49	100	100	100	100
68	2049-50	100	100	100	100
69	2050-51	100	100	100	100
70	2051-52	100	100	100	100
71	2052-53	100	100	100	100
72	2053-54	100	100	100	100
73	2054-55	100	100	100	100
74	2055-56	100	100	100	100
75	2056-57	100	100	100	100
76	2057-58	100	100	100	100
77	2058-59	100	100	100	100
78	2059-60	100	100	100	100
79	2060-61	100	100	100	100
80	2061-62	100	100	100	100
81	2062-63	100	100	100	100
82	2063-64	100	100	100	100
83	2064-65	100	100	100	100
84	2065-66	100	100	100	100
85	2066-67	100	100	100	100
86	2067-68	100	100	100	100
87	2068-69	100	100	100	100
88	2069-70	100	100	100	100
89	2070-71	100	100	100	100
90	2071-72	100	100	100	100
91	2072-73	100	100	100	100
92	2073-74	100	100	100	100
93	2074-75	100	100	100	100
94	2075-76	100	100	100	100
95	2076-77	100	100	100	100
96	2077-78	100	100	100	100
97	2078-79	100	100	100	100
98	2079-80	100	100	100	100
99	2080-81	100	100	100	100
100	2081-82	100	100	100	100

BN: 230908-008/TTSG

Mã số mẫu / Sample ID: 2309072

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analytical Results



Tên mẫu/ Sample name: Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt Gercumax gold
Khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC
Địa chỉ /Address : Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu /Sample description : Mẫu dạng bột đựng trong bao bì kín
Nền mẫu /Matrix : Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt Gercumax gold
Số lượng mẫu/ Number of sample: 01
Ngày nhận mẫu/Date of sample received : 08/09/2023
Ngày hẹn trả kết quả/ Date of results delivery: 15/09/2023

Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2309072	Arsen (As) ^(*) (b)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Cadimi (Cd) ^(*) (b)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thiếc (Sn)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Chì (Pb) ^(*) (b)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thủy ngân (Hg) ^(*) (b)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Aflatoxin M ₁	KPH	0.025	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Aflatoxin B ₁	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Ochratoxin A	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Patulin	KPH	1.0	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Deoxynivalenol (DON)	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Zearalenone (ZON)	KPH	10	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Fumonisin	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018



BẢNG TRÌNH % MỨC ĐÁP ỨNG LIỀU DÙNG THEO TÀI LIỆU CHỨNG MINH
Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt Geremax Gold

Công dụng	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hàm lượng/100 g	Dộ tuổi	Liều dùng/ngày	Liều dùng trong tài liệu CM	Tên tài liệu chứng minh	% mức đáp ứng
Ngân lượng xương, giúp xương chắc khỏe	Canxi	mg	450	Trên 18 tuổi	405	800	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food - Phô giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Nhà xuất bản Y Học Hà Nội 2017)- trang 355)	50,625
Ngân lượng xương, giúp xương chắc khỏe	Glucosamin	mg	650	Trên 18 tuổi	585	500	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food - Phô giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Nhà xuất bản Y Học Hà Nội 2017)- trang 549 - 551) - Tài liệu 1	117
Giúp hỗ trợ tiêu hóa	Chất xơ	g	3	Trên 18 tuổi	2.7	2.5	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food - Phô giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Trang 615-617)	108
Tăng cường miễn dịch	Sữa non	mg	500	Trên 18 tuổi	450	120	Theo "Các tuyên bố về sức khỏe liên quan đến sản phẩm" - Cơ quan an toàn thực phẩm Châu Âu)-Tài liệu 2	375

Hưng Yên, ngày 12 tháng 10 năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiến

**BẢNG TÍNH MỨC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ VITAMIN
VÀ KHOẢNG CHẤT HANG NGÀY**
(Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Sản phẩm: Thực phẩm dành cho trẻ em đặc biệt GRCIMAX GOLD

STT	Tên chất dinh dưỡng	Mức đáp ứng hàng ngày	NAM TRƯỞNG THÀNH				NỮ TRƯỞNG THÀNH			
			45-50 T/001	55-60 T/001	65-70 T/001	75-80 T/001	45-50 T/001	55-60 T/001	65-70 T/001	75-80 T/001
			Nhu cầu hàng ngày (RDA)	Tham PL2 (RDA/PL2)	Tham PL2 (RDA/PL2)	% đáp ứng (RDA/PL2)	Nhu cầu hàng ngày (RDA)	Tham PL2 (RDA/PL2)	Tham PL2 (RDA/PL2)	% đáp ứng (RDA/PL2)
1	Vitamin A	900 IU	811,20	1000,00	2000,00	41,26	811,20	1000,00	2000,00	41,26
2	Vitamin B1	1,40 mg	118,40	400,00	400,00	29,60	118,40	400,00	400,00	29,60
3	Vitamin B2	1,40 mg	298,40	1000,00	1000,00	29,84	298,40	1000,00	1000,00	29,84
4	Vitamin B6	1,40 mg	118,40	400,00	400,00	29,60	118,40	400,00	400,00	29,60
5	Vitamin B12	0,60 mcg	0,70	1,00	1,00	0,70	0,70	1,00	1,00	0,70
6	Calcium	1000 mg	1000,00	1000,00	1000,00	100,00	1000,00	1000,00	1000,00	100,00
7	Iron	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
8	Zinc	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
9	Copper	0,90 mg	0,90	0,90	0,90	100,00	0,90	0,90	0,90	100,00
10	Manganese	2,00 mg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
11	Selenium	55 mcg	55,00	55,00	55,00	100,00	55,00	55,00	55,00	100,00
12	Chromium	2,00 mcg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
13	Molybdenum	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
14	Cobalt	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
15	Nickel	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
16	Vanadium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
17	Strontium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
18	Barium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
19	Lithium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
20	Sodium	1,40 g	1,40	1,40	1,40	100,00	1,40	1,40	1,40	100,00
21	Potassium	3,50 g	3,50	3,50	3,50	100,00	3,50	3,50	3,50	100,00
22	Magnesium	400 mg	400,00	400,00	400,00	100,00	400,00	400,00	400,00	100,00
23	Calcium	1000 mg	1000,00	1000,00	1000,00	100,00	1000,00	1000,00	1000,00	100,00
24	Iron	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
25	Zinc	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
26	Copper	0,90 mg	0,90	0,90	0,90	100,00	0,90	0,90	0,90	100,00
27	Manganese	2,00 mg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
28	Selenium	55 mcg	55,00	55,00	55,00	100,00	55,00	55,00	55,00	100,00
29	Chromium	2,00 mcg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
30	Molybdenum	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
31	Cobalt	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
32	Nickel	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
33	Vanadium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
34	Strontium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
35	Barium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
36	Lithium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
37	Sodium	1,40 g	1,40	1,40	1,40	100,00	1,40	1,40	1,40	100,00
38	Potassium	3,50 g	3,50	3,50	3,50	100,00	3,50	3,50	3,50	100,00
39	Magnesium	400 mg	400,00	400,00	400,00	100,00	400,00	400,00	400,00	100,00
40	Calcium	1000 mg	1000,00	1000,00	1000,00	100,00	1000,00	1000,00	1000,00	100,00
41	Iron	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
42	Zinc	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
43	Copper	0,90 mg	0,90	0,90	0,90	100,00	0,90	0,90	0,90	100,00
44	Manganese	2,00 mg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
45	Selenium	55 mcg	55,00	55,00	55,00	100,00	55,00	55,00	55,00	100,00
46	Chromium	2,00 mcg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
47	Molybdenum	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
48	Cobalt	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
49	Nickel	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
50	Vanadium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
51	Strontium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
52	Barium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
53	Lithium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
54	Sodium	1,40 g	1,40	1,40	1,40	100,00	1,40	1,40	1,40	100,00
55	Potassium	3,50 g	3,50	3,50	3,50	100,00	3,50	3,50	3,50	100,00
56	Magnesium	400 mg	400,00	400,00	400,00	100,00	400,00	400,00	400,00	100,00
57	Calcium	1000 mg	1000,00	1000,00	1000,00	100,00	1000,00	1000,00	1000,00	100,00
58	Iron	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
59	Zinc	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
60	Copper	0,90 mg	0,90	0,90	0,90	100,00	0,90	0,90	0,90	100,00
61	Manganese	2,00 mg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
62	Selenium	55 mcg	55,00	55,00	55,00	100,00	55,00	55,00	55,00	100,00
63	Chromium	2,00 mcg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
64	Molybdenum	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
65	Cobalt	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
66	Nickel	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
67	Vanadium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
68	Strontium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
69	Barium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
70	Lithium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
71	Sodium	1,40 g	1,40	1,40	1,40	100,00	1,40	1,40	1,40	100,00
72	Potassium	3,50 g	3,50	3,50	3,50	100,00	3,50	3,50	3,50	100,00
73	Magnesium	400 mg	400,00	400,00	400,00	100,00	400,00	400,00	400,00	100,00
74	Calcium	1000 mg	1000,00	1000,00	1000,00	100,00	1000,00	1000,00	1000,00	100,00
75	Iron	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
76	Zinc	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
77	Copper	0,90 mg	0,90	0,90	0,90	100,00	0,90	0,90	0,90	100,00
78	Manganese	2,00 mg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
79	Selenium	55 mcg	55,00	55,00	55,00	100,00	55,00	55,00	55,00	100,00
80	Chromium	2,00 mcg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
81	Molybdenum	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
82	Cobalt	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
83	Nickel	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
84	Vanadium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
85	Strontium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
86	Barium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
87	Lithium	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
88	Sodium	1,40 g	1,40	1,40	1,40	100,00	1,40	1,40	1,40	100,00
89	Potassium	3,50 g	3,50	3,50	3,50	100,00	3,50	3,50	3,50	100,00
90	Magnesium	400 mg	400,00	400,00	400,00	100,00	400,00	400,00	400,00	100,00
91	Calcium	1000 mg	1000,00	1000,00	1000,00	100,00	1000,00	1000,00	1000,00	100,00
92	Iron	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
93	Zinc	10 mg	10,00	10,00	10,00	100,00	10,00	10,00	10,00	100,00
94	Copper	0,90 mg	0,90	0,90	0,90	100,00	0,90	0,90	0,90	100,00
95	Manganese	2,00 mg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
96	Selenium	55 mcg	55,00	55,00	55,00	100,00	55,00	55,00	55,00	100,00
97	Chromium	2,00 mcg	2,00	2,00	2,00	100,00	2,00	2,00	2,00	100,00
98	Molybdenum	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
99	Cobalt	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00
100	Nickel	0,05 mg	0,05	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05	0,05	100,00

(*) Không đạt: % DV: % đáp ứng hàng ngày (tính bằng % mức đáp ứng) của lượng Vitamin và khoáng chất trong sản phẩm so với lượng khuyến nghị hàng ngày của người Việt Nam theo bảng 1 của Bộ Y tế.

Hàng 200, ngày 17 tháng 10 năm 2022
BỘ ĐIỀU TỐ CHỨC, CÁ NHÂN
(Chữ in, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiến